

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2012/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Về việc Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khám chữa bệnh ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của liên Bộ Y tế, Tài chính, Lao động Thương Binh và xã hội bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLT ngày 30 tháng 9 năm 1995 của liên Bộ Y tế, tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế, Tài chính ban hành mức giá tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý như sau:

1. Mức giá 724 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý theo danh mục đính kèm. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã tính trong cơ cấu giá đã được phê duyệt.

2. Đối với các dịch vụ kỹ thuật y tế không thuộc danh mục nêu tại Khoản 1, Điều này được cấp có thẩm quyền cho phép các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển

khai sau ngày 01/01/2013, được áp dụng mức thu quy định tạm thời trong thời hạn 6 tháng, cụ thể:

- Các dịch vụ kỹ thuật y tế (có trong danh mục dịch vụ của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế, Tài chính và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của liên Bộ Y tế, Tài chính, Lao động Thương Binh và xã hội): được áp dụng mức thu giá dịch vụ bằng 94% mức giá tối đa quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT&XH và 68% mức giá tối đa quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC.

- Các dịch vụ kỹ thuật y tế thực hiện tại phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế cấp xã: được áp dụng mức thu bằng 60% mức giá từng dịch vụ quy định đối với bệnh viện cấp huyện.

Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì tổng hợp và xây dựng bảng giá chi tiết báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt bổ sung theo đúng quy định.

Điều 2. Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành vẫn thực hiện mức thu theo quy định cũ cho đến khi ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Hàng năm để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, giao Sở Y tế chủ trì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh chủ động điều chỉnh tăng, giảm Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã phê duyệt nêu trên với mức tăng, giảm một năm không quá 15% mức giá quy định tại Khoản 1, Điều 1 và không vượt mức trần quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT&XH, Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh về Sở Y tế đề nghiên cứu, giải quyết theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013; các quy định trước đây của UBND tỉnh về giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh quản lý trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Lao động Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Hoà

Ghi chú	<p>tri. Trường hợp phải năm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tới đa 50%, trường hợp năm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tới đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>Với bệnh viện hàng II nếu chưa có điều hòa, thì giảm đi 5.000 đồng cho một ngày giường điều trị.</p>			
Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng thí trần	1	75.000		
Bệnh viện hàng II, hàng III	1	52.000		
Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng thí trần	1	48.000		
CÁC LOẠI DỊCH VỤ	1			<p>Loại I : Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;</p>
	2	29.000		Bệnh viện hàng II
	3	22.000		Bệnh viện hàng III
	1	37.000		Bệnh viện hàng IV, các bệnh viện chưa được phân hàng
	2			<p>Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mát, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.</p>
	1	37.000		Bệnh viện hàng II
	2	26.000		Bệnh viện hàng III
	3	17.000		Bệnh viện hàng IV, các bệnh viện chưa được phân hàng
	1			Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng
	1	26.000		Bệnh viện hàng II
	2	18.000		Bệnh viện hàng III
	3	14.000		Bệnh viện hàng IV, các bệnh viện chưa được phân hàng
	B3			Ngày giường bệnh ngoài khoa, bông;

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
B3.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bong độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	80.000			
1	Bệnh viện hàng II				
B3.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại I; Bong độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể;				
1	Bệnh viện hàng II	60.000			
2	Bệnh viện hàng III	45.000			
B3.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bong độ 2 trên 30% diện tích cơ thể; Bong độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể				
1	Bệnh viện hàng II	56.000			
2	Bệnh viện hàng III	37.000			
B3.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bong độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể				
1	Bệnh viện hàng II	36.000			
2	Bệnh viện hàng III	26.000			
B4	Các phòng khám đa khoa khu vực	13.000			
B5	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	8.000			
PHẦN C: NGHIỆM:	KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT				
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
1	Thông dài	47.000	42.000	39.000	Bao gồm cả sonde

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
2	Thụt tháo phân	30.000	27.000	24.000	
3	Chọc hút hạch hoặc u	44.000	40.000		Giá thu thuật (xét nghiệm có giá riêng)
4	Chọc hút tế bào tủy xương	54.000			
5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	74.000	73.000		
6	Chọc rửa màng phổi	96.000	86.000		
7	Chọc hút khí màng phổi	61.000	57.000		
8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	41.000	37.000		
9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	84.000	76.000		
10	Nong niệu đạo và đặt thông đài	106.000	95.000		Bao gồm cả Sonde
11	Điều trị sỏi mật bằng sóng siêu âm, Plasma, Laser (tính cho 1-5 thương tổn)	90.000			
12	Sinh thiết da	61.000			
13	Sinh thiết hạch, u	98.000			
14	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	378.000			Bao gồm cả ống Kendan
15	Mở khí quản	404.000			Bao gồm cả Cannyn
16	Thở máy (01 ngày điều trị)	306.000			
17	Đặt nội khí quản	296.000	266.000	158.000	
18	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	217.000	195.000	174.000	Bao gồm cả bóng (bóp) dùng nhiều lần
19	Chọc hút tế bào tủy xương dưới hướng dẫn của siêu âm	65.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng I; Phòng chưa phân hàng; Phòng kham	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
20	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	75.000			
21	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	158.000			
22	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	60.000			
23	Chọc dò tủy sống	32.000			
24	Chọc dò màng tim	73.000			
25	Rửa dạ dày	27.000	26.000	20.000	
26	Đốt mụn cóc	29.000			
27	Cắt sỏi mào gà	54.000			
28	Chăm Nitơ, AT	10.000			
29	Đốt Hyd radenome	49.000			
30	Tây tàn nhang, nốt ruồi	61.000			
31	Đốt sẹo lồi, sẹo, vết chai, mụn, thịt dư	117.000			
32	Đốt mắt cá chân nhỏ	64.000			
33	Cắt đường rò móng	108.000			
34	Móng quặp	73.000			
35	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	108.000			
36	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	167.000			
37	Nội soi dài trực tràng ống mềm không sinh thiết	134.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng kham	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
38	Nội soi dài trực tràng ống mềm có sinh thiết	201.000			
39	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	90.000			
40	Nội soi trực tràng có sinh thiết	148.000			
41	Soi trực quản dạ dày gấp giun	214.000			
42	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	208.000			
43	Soi dài tràng + tiêm/kẹp cầm máu	273.000			
44	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	135.000			
45	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	48.000			
46	Sinh thiết vú	87.000			
47	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	92.000			
48	Cắt bỏ tinh hoàn	92.000			
49	Mở rộng miêng lỗ sáo	42.000	34.000		
50	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	659.000			
51	Điều trị hạ kali/canxi máu	156.000	138.000		
52	Điều trị thai độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	543.000			
53	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	175.000			
54	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	107.000			
55	Nội soi tai	60.000			
56	Nội soi mũi xoang	61.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng chăm trăm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
17	Thất các bụi trí hậu môn	180.000		
18	Nặn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	46.000	41.000	39.000
19	Nặn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	162.000	146.000	
20	Nặn trật khớp vai (bột tự cán)	53.000	48.000	45.000
21	Nặn trật khớp vai (bột liền)	170.000	153.000	
22	Nặn trật khớp khuỷu chân/khớp gối cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	49.000	44.000	40.000
23	Nặn trật khớp khuỷu chân/khớp gối cổ chân/ khớp gối (bột liền)	120.000	108.000	
24	Nặn trật khớp hông (bột tự cán)	135.000	122.000	
25	Nặn trật khớp hông (bột liền)	393.000		
26	Nặn, bó bột xương đùi/châu/cột sống (bột tự cán)	135.000	122.000	
27	Nặn, bó bột xương đùi/châu/cột sống (bột liền)	399.000		
28	Nặn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	56.000	50.000	
29	Nặn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	130.000	117.000	
30	Nặn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	56.000	50.000	
31	Nặn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	130.000	117.000	
32	Nặn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	50.000	49.000	
33	Nặn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	130.000	117.000	
34	Nặn, bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	45.000	44.000	

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
35	Nặn, bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	105.000	95.000		
36	Nặn, bó gậy xương đòn	50.000	49.000		
37	Nặn, bó vớ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50.000	49.000		
38	Nặn, bó gậy xương gối	50.000	49.000		
39	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	118.000	113.000		
40	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	118.000	110.000		
41	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	2.500.000			
42	Rút đinh/thao phương tiến kết hợp xương	1.000.000			
C2.2 SÀN PHỦ KHOA					
1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	78.000			
2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	178.000	165.000		
3	Đỡ đẻ thường ngoài chòm	392.000	382.000	340.000	
4	Đỡ đẻ ngoài ngược	432.000			
5	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	480.000			
6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	360.000			
7	Soi cổ tử cung	38.000			
8	Soi ối	25.000			
9	Điều trị tồn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	45.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng: phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
10	Chích ạp xe tuyến vụ	87.000	82.000	70.000	
11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đảo, cổ tử cung	160.000			
12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.118.000			
13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.123.000			
14	Pha thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	142.000			
15	Pha thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	308.000			
16	Làm thuốc am đảo	5.000	4.000	3.000	
17	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khô	100.000			
18	Hút thai dưới 12 tuần	80.000			
19	Nạo hút thai từng	70.000			
20	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200.000			
21	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	15.000	14.000	13.000	
22	Khâu vòng cổ tử cung/tháo vòng kho				
22.1	Tháo vòng kho	80.000			
22.2	Khâu vòng cổ tử cung	80.000			
23	Nong đất dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	25.000			
24	Khâu rạch cùng đồ	80.000	76.000		
25	Bóc nhân xơ vú	150.000			
26	Trích ạp xe Bartholin	120.000	110.000		

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
27	Bóc nang Bartholin	180.000			
28	Triệt sản nam	100.000			
29	Triệt sản nữ	150.000			
30	Phẫu thuật u nang buồng trứng	500.000			
31	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1.200.000			
32	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	1.300.000			
33	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	650.000			
34	Đo tim thai bằng Doppler	35.000	30.000	25.000	
35	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng Monitoring	70.000	55.000	45.000	
C2.3	MẮT				
1	Đo nhãn áp	12.000			
2	Đo Javal	11.000			
3	Đo thị trường, âm điểm	10.000			
4	Thử kính loan thị	8.000			
5	Soi đáy mắt	16.000			
6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	13.000			Chưa tính tiền thuốc tiêm
7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	13.000			Chưa tính tiền thuốc tiêm
8	Thông lệ đạo một mắt	25.000			
9	Thông lệ đạo hai mắt	44.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng hàng thị trấn	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
10	Chích chấy/leo	33.000	30.000	27.000	
11	Lấy di vật kết mạc nông một mắt	19.000	17.000	15.000	
12	Lấy di vật giác mạc nông, một mắt (gây tế)	19.000			
13	Lấy di vật giác mạc sâu, một mắt (gây tế)	161.000			
14	Phẫu thuật cắt màng ghep màng ối, kết mạc - gây tế	490.000			Chưa tính chi phí màng ối
15	Mỏ quặm 1 mi - gây tế	273.000			Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chi khâu các loại.
16	Mỏ quặm 2 mi - gây tế	371.000			
17	Mỏ quặm 3 mi - gây tế	502.000			
18	Mỏ quặm 4 mi - gây tế	593.000			
19	Phẫu thuật màng đơn thuần một mắt - gây tế	421.000			
20	Phẫu thuật màng đơn một mắt - gây mê	871.000			
21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tế	400.000			
22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	772.000			
23	Lấy di vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	449.000			
24	Lấy di vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	540.000			
25	Phẫu thuật cắt màng ghep màng ối, kết mạc - gây mê	816.000			Chưa tính chi phí màng ối
26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	653.000			
27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	748.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng hàng III khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
28	Mỏ quăm 3 mi - gây mê	840.000			
29	Mỏ quăm 4 mi - gây mê	940.000			
30	Do khức xạ máy	5.000			
31	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	22.000			
32	Sắc giác	16.000			
33	Điện vòng mạc	17.000			
34	Do tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	14.000			
35	Do thị lực khách quan	34.000			
36	Đánh bờ mi	10.000	9.000		
37	Chưa bong mắt do hạn điện	9.000			
38	Rửa củng đồ 1 mắt	11.000	10.000		
39	Điện di điều trị (1 lần)	8.000			
40	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	302.000			
41	Khoét bỏ nhân cầu	307.000			
42	Nặn tuyến bờ mi	10.000	9.000		
43	Lấy sạn với kết mạc	10.000			
44	Đốt lòng Xiêu	11.000			
45	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	357.000			
46	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	424.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng chăm kham	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
47	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)		411.000		
48	Phẫu thuật điều trị bệnh vòng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)		419.000		
49	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)		339.000		
50	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)		413.000		
51	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)		545.000		
52	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)		590.000		
53	Phẫu thuật lác (2 mắt)		593.000		
54	Phẫu thuật lác (1 mắt)		397.000		
55	Soi bóng đồng tử		8.000		
56	Phẫu thuật cắt bẻ		404.000		
57	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)		873.000		
58	Phẫu thuật cắt bao sau		183.000		
59	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống Silicon)		500.000		Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo
60	Rạch góc tiền phòng		227.000		
61	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể		424.000		
62	Phẫu thuật cắt màng đồng tử		251.000		
63	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng		704.000		
64	Phẫu thuật u mi không và da		339.000		
65	Phẫu thuật u cơ và da tạo hình		501.000		

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng hàng III khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
66	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	486.000			
67	Phẫu thuật u kết mạc nông	241.000			
68	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	330.000			
69	Phẫu thuật phụ kết mạc lấp mắt giả	294.000			
70	Phẫu thuật và da điều trị lật mí	304.000			
71	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	619.000			
72	Lấy di vật tiền phòng	332.000			
73	Lấy di vật hốc mắt	354.000			
74	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy di vật nội nhãn	473.000			
75	Khâu giác mạc đơn thuần	219.000			
76	Khâu củng mạc đơn thuần	231.000			
77	Khâu củng giác mạc phức tạp	507.000			
78	Khâu giác mạc phức tạp	280.000			
79	Khâu củng mạc phức tạp	286.000			
80	Mở tiền phòng rửa máu/ máu	350.000			
81	Khâu phục hồi bờ mí	232.000			
82	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	444.000			
83	Chích mù hốc mắt	163.000			
84	Cắt bỏ túi lệ	400.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng chăm trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
85	Cắt móng áp Mylomycin			442.000
86	Gột giác mạc			372.000
87	Nội thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống Silicon)			635.000
88	Khâu cò mi			154.000
89	Phủ kết mạc			296.000
90	Cắt u kết mạc không và			212.000
91	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc			546.000
92	Màng tái phát tập cố ghép màng ối kết mạc			519.000
93	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/loét giác mạc lâu liền/thụng giác mạc			534.000
94	Phẫu thuật màng ghép kết mạc từ thân			437.000
95	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm			83.000
96	Tạo hình vùng bệ bằng Laser			98.000
97	Cắt màng mắt chu biên bằng Laser			109.000
98	Mở bao sau bằng Laser			112.000
99	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc bom hơi tiền phòng			357.000
100	Cắt bệ áp MMC hoặc áp 5 FU			374.000
101	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL + Cắt bệ (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)			648.000
102	Thảo dầu Silicon phẫu thuật			320.000

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
103	Điện đông thê mi	151.000			
104	Siêu âm điều trị (1 ngày)	11.000			
105	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20.000			
106	Điện rung mắt quang động	27.000			
107	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	26.000			
108	Lấy huyết thanh đông ống	17.000			
109	Cắt chỉ giác mạc	15.000			
110	Liên pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia b)	11.000			
111	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	373.000			
112	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	481.000			
113	Phẫu thuật hợp khe mi	227.000			
114	Phẫu thuật tháo cò mi	46.000			
115	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	60.000			
116	U bạch mạch kết mạc	31.000			
117	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Pha co (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.600.000			
118	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1.555.000			
119	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1.752.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; Phòng chưa phân hàng; Phòng hàng III khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
120	Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	241.000			
C2.4	TAI - MŨI - HỌNG				
1	Trích rạch apxe Amidan (gây tở)	97.000			
2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tở)	97.000			
3	Cắt Amidan (gây tở)	115.000			
4	Nội soi chóc rửa xoang hàm (gây tở)	138.000			
5	Nội soi chóc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tở)	145.000			
6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	55.000	50.000	45.000	
7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tở)	115.000			
8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	93.000	84.000	75.000	
9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	396.000			
10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tở ống cứng	97.000			
11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tở ống mềm	130.000			
12	Lấy dị vật thanh quản gây tở ống cứng	108.000			
13	Nội soi đốt điện cuộn mũi hoặc cắt cuộn mũi gây tở	170.000			
14	Nội soi cắt polype mũi gây tở	153.000			
15	Mỏ cắt bỏ u bã dầu vùng đầu mắt có gây tở	288.000			
16	Nạo VA gây mê	360.000			
17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	352.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; Phòng hàng; phòng, thị trấn	Trạm y tế xã, phòng, thị trấn	Ghi chú
18	Nội soi lấy di vật thực quản gây mê ống mềm	365.000			
19	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	350.000			
20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	295.000			
21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	426.000			
22	Trích rạch apxe thanh sau họng (gây mê)	426.000			
23	Cắt Amidan (gây mê)	493.000			
24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.435.000			
25	Lấy di vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	350.000			
26	Nội soi đốt điện cuộn mũi/ cắt cuộn mũi gây mê	388.000			
27	Mỏ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mắt cổ gây mê	555.000			
28	Nội soi não VA gây mê sử dụng Hummer	960.000			
29	Làm thuốc thanh quản/tai	15.000	14.000	13.000	Chưa tính tiền thuốc
30	Lấy di vật họng	20.000	19.000	18.000	Chưa tính tiền thuốc
31	Đốt họng bằng Nitơ lỏng	100.000			
32	Đốt họng bằng khí CO2 (băng áp lạnh)	75.000			
33	Nhét bắc mũi trước cầm máu	20.000	19.000	18.000	Chưa tính tiền thuốc
34	Nhét bắc mũi sau cầm máu	50.000			Chưa tính tiền thuốc
35	Trích màng nhĩ	30.000			Chưa tính tiền thuốc
36	Thông vòi nhĩ	30.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
37	Nong vôi nhí	10.000			
38	Chọc hút dịch vành tai	15.000	14.000	13.000	Chưa tính tiền thuốc
39	Chích rạch vành tai	25.000	24.000	23.000	Chưa tính tiền thuốc
40	Lấy hút biểu bì ống tai	25.000	24.000		Chưa tính tiền thuốc
41	Hút xoang dưới áp lực	20.000			Chưa tính tiền thuốc
42	Nâng, nắn sống mũi	120.000			
43	Khi dung	8.000	7.000	6.000	Chưa tính tiền thuốc
44	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000	14.000	13.000	Chưa tính tiền thuốc
45	Bé cuộn mũi	40.000			Chưa tính tiền thuốc
46	Cắt bỏ đường rò luồn nhĩ	180.000			
47	Nhét meche mũi	40.000	39.000	38.000	Chưa tính tiền thuốc
48	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	40.000	39.000		Chưa tính tiền thuốc
49	Đốt họng hạt	25.000			Chưa tính tiền thuốc
50	Chọc hút u nang sàn mũi	25.000			Chưa tính tiền thuốc
51	Cắt polyp ống tai	20.000	19.000		Chưa tính tiền thuốc
52	Sinh thiết vòm mũi họng	25.000			Chưa tính tiền thuốc
53	Soi thanh quản treo cắt hạt xo	125.000			
54	Soi thanh quản cắt papilloma	125.000			
55	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng hàng III khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
56	Soi thực quản bằng ống mềm	70.000			
57	Đốt Amidan áp lạnh	100.000			
58	Cầm máu mũi bằng Meroxco (1 bên)	150.000			
59	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	220.000			
60	Thông vòi nhĩ nội soi	60.000			
61	Nong vòi nhĩ nội soi	60.000			
62	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	150.000			
63	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (1 bên)	250.000			
64	Nội soi Tai - Mũi - Họng	180.000			
65	Đo sức cản của mũi	65.000			
66	Đo thính lực đơn âm	30.000			
67	Đo tần ngưỡng	35.000			
68	Đo sức nghe lời	25.000			
69	Đo phản xạ cơ bản đáp	15.000			
70	Đo nhi lượng	15.000			
C2.5	RĂNG - HẠM - MẶT				
C2.5.1	PHẪU THUẬT RĂNG, MIÈNG				
1	Nhổ răng sữa/chấn răng sữa	16.000	14.000	13.000	
2	Nhổ răng số 8 bình thường	80.000	72.000	65.000	

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	140.000	126.000		
4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	40.000	36.000	32.000	
5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	70.000	63.000	57.000	
6	Rửa chambers thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	24.000	22.000	20.000	
7	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	80.000	71.000		
8	Phẫu thuật nhổ răng khó	100.000			
9	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60.000	53.000		
10	Rạch áp xe trong miệng	35.000	34.000	30.000	
11	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35.000	34.000	30.000	
12	Cố định tạm thời gãy xương hàm (bước chi thép, băng cố định)	130.000			
13	Nhổ chân răng (1 chân)	40.000	38.000	36.000	Thêm một chân răng thêm 10.000VNĐ, tối đa 3 chân răng
14	Mỏ lấy nang răng (1 nang)	100.000			Thêm một nang của một chân răng là thêm 20.000VNĐ, tối đa 3 chân
15	Cắt cuống 1 chân	120.000	116.000		
16	Nạo túi lợi 1 sex tant	30.000	29.000		
17	Nấm trệt khớp thái dương hàm	25.000	24.000	23.000	
18	Lấy u lành dưới 3 cm	330.000			
19	Lấy u lành trên 3 cm	380.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
20	Lấy sỏi ống Wharton	380.000			
21	Nhổ răng ngầm dưới xương	300.000			
22	Nhổ răng mọc lạc chỗ	180.000			
23	Bám gai xương trên 02 ổ răng	80.000		75.000	
24	Cắt u lợi, lợi xo để làm hàm giả	98.000		75.000	
25	Cắt, tạo hình phan nhai môi, phan nhai má hoặc lưỡi (không gây mê)	115.000		114.000	
26	Cắm và cố định lại một răng bất khởi huyết ổ răng	200.000			
27	Nẹp liên kết điều trị viên quanh răng I vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	640.000			
28	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng I vùng	330.000			
29	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	122.000		107.000	
30	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	320.000			
C2.5.2	DIỀU TRỊ RĂNG				
1	Hàn răng sửa sâu ngã	70.000		69.000	68.000
2	Trám bít hố rãnh	80.000		75.000	70.000
3	Điều trị răng sửa viêm tủy có hồi phục	100.000		95.000	
4	Điều trị tủy răng sửa một chân	200.000		190.000	
5	Điều trị tủy răng sửa nhiều chân	250.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng chăm trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
6	Chụp thếp làm sẵn	170.000		
7	Răng sâu ngay	125.000	119.000	112.810
8	Răng viêm tủy hơi phục	140.000	133.000	
9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	270.000	257.000	
10	Điều trị tủy răng số 4, 5	320.000	304.000	
11	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	550.000		
12	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	650.000		
13	Điều trị tủy lại	700.000		
14	Hàn Composite cổ răng	200.000		
15	Hàn trám mỹ Com posit (veneer)	319.000		
16	Phục hơi thân răng cố chốt	350.000		
17	Tây răng trắng 1 hàm (cổ măng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	868.000		
18	Tây răng trắng 2 hàm (cổ măng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1.300.000		
C2.5.3 RÀNG GIẢ THẢO LẬP				
1	Một răng	180.000	162.000	Từ 02 răng trở lên mới răng công thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
2	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750.000		
3	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	650.000		
C2.5.4 RÀNG GIẢ CỖ ĐỊNH				

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng thí nghiệm	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
1	Răng chốt đơn giản	170.000	153.000		
2	Mũ chụp nhựa	220.000	198.000		
3	Mũ chụp kim loại	260.000			
4	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	4.561.000			
5	Một đơn vị sứ kim loại	700.000			
6	Một đơn vị sứ toàn phần	990.000			
7	Một trụ thép	550.000			
8	Một chụp thép cầu nhựa	600.000			
9	Cầu nhựa 3 đơn vị	220.000			
10	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.743.000			
C2.5.5	NẠM CHÍNH RĂNG				
1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	500.000			
2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	750.000			
3	Lực nắn chính ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	2.400.000			
4	Lực nắn chính ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	3.000.000			
5	Hàm điều trị chính hình loại tháo lắp đơn giản	900.000			
6	Hàm điều trị chính hình loại tháo lắp phức tạp	1.472.000			
7	Hàm điều trị chính hình loại gắn chặt từng phần cung răng	3.500.000			
8	Hàm điều trị chính hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	5.800.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng hàng III	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)	7.000.000			
10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	220.000			
11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	400.000			
12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	70.000			
C2.5.6 SỬA LẠI HÀM CŨ					
1	Làm lại hàm	200.000			
2	Sửa hàm	60.000			
3	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	50.000			
C2.5.7 CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT					
1	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	110.000	99.000		
2	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	155.000	140.000		
3	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	150.000	135.000		
4	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	190.000	171.000		
5	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	1.998.000			
6	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.142.000			
7	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.200.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
8	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.062.000			
9	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.142.000			
10	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc Titan, sụn, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.219.000			
11	Phẫu thuật điều trị lệch mắt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1.885.000			
12	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.800.000			
13	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.950.000			
14	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp cố lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	1.800.000			
15	Phẫu thuật dinh khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc Titan (chưa bao gồm nẹp cố lõi cầu bằng titan và vít)	1.952.000			
16	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bao tòn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.946.000			
17	Phẫu thuật khuyết hông lớn vùng mắt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.950.000			
18	Phẫu thuật khuyết hông lớn vùng hàm mắt bằng vi phẫu thuật	2.000.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phòng, thị trấn	Ghi chú
19	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mắt	1.772.000			
20	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt	1.770.000			
21	Phẫu thuật da chân thương vùng hàm mắt (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.000.000			
22	Phẫu thuật mô xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cần (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.066.000			
23	Phẫu thuật ghép xương ở răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	2.090.000			
24	Tái tạo chỉnh hình xương mắt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.200.000			
25	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	2.000.000			
26	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	1.600.000			
27	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	1.700.000			
28	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	1.785.000			
29	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp vít)	1.934.000			
30	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm mây dò thần kinh)	1.946.000			
31	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.850.000			
32	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.200.000			
33	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.300.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng chị trần	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
34	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.200.000			
35	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1.200.000			
36	Phẫu thuật căng da mắt	1.200.000			
37	Cắt u nang giáp móng	1.600.000			
38	Cắt u nang cạnh cổ	1.600.000			
39	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1.796.000			
40	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.950.000			
41	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.950.000			
42	Phẫu thuật tạo hình khe hở chóc mắt	1.400.000			
43	Ghép da rời môi chít trên 5cm	1.500.000			
44	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2cm	1.300.000			
45	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toa lan, áp xe vùng mắt	1.400.000			
46	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mắt, có tồn thương tuyến, mạch, thần kinh	1.500.000			
47	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mắt	1.500.000			
48	Cắt bỏ nang sản miêng	1.650.000			
49	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1.650.000			
50	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoài biên	1.600.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng hàng III	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
51	Phẫu thuật tạo hình phan hô/phan mã/phanh lười bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.400.000			
52	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hăm mắt (gây mê nội khí quản)	1.500.000			
53	Tìm xođiều trị u máu phần mềm và xương vùng hăm mắt	761.000			
54	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hăm đến muôn	1.300.000			
55	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hăm mắt (gây mê nội khí quản)	1.500.000			
56	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1.650.000			
C2.6	BÔNG				
1	Thay băng bông (1 lần)	72.000			
2	Vỏ cảm trong thay băng bệnh nhân bông	100.000			
C2.7	Y HỌC DẠN TỘC - PHỨC HỘI CHỨC NĂNG				
1	Chôn chỉ (cây chỉ)	85.000	77.000	70.000	
2	Châm (các phương pháp châm)	34.000	31.000	30.000	
3	Điện châm	37.000	33.000	31.000	
4	Thủy châm (không kê tiền thuốc)	19.000	17.000	15.000	
5	Xoa bóp bấm huyệt	21.000	19.000	18.000	
6	Hông ngoài	17.000	16.000		
7	Điện phân	18.000			
8	Sông ngân	20.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng hàng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
9	Laser chăm	46.000			
10	Từ ngoại	20.000			
11	Điện xung	19.000			
12	Tập vận động toàn thân (30 phút)	16.000	15.000	13.000	
13	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	16.000	15.000	13.000	
14	Siêu âm điều trị	30.000			
15	Điện từ trường	20.000			
16	Bó Faratin	36.000	32.000		
17	Cưu (Ngải cứu /túi chườm)	13.000	12.000	11.000	
18	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	20.000	18.000		
19	Giao thoa	10.000			
20	Bàn kéo	20.000			
21	Bồn xoáy	10.000			
22	Tập do liết thân kinh trung ương	10.000	9.000	8.000	
23	Tập do cứng khớp	12.000	11.000	10.000	
24	Tập do liết ngoại biên	10.000	9.000	8.000	
25	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	15.000	14.000	13.000	
26	Chấn đoán điện	10.000			
27	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
28	Tập với xe đạp tập	5.000			
29	Tập với hệ thông rỗng róc	5.000			
30	Thủy trị liệu (cả thuốc)	50.000	49.000		
31	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000	9.000		
32	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10.000	9.000		
33	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000	9.000		
34	Tập dưỡng sinh	7.000	6.000		
35	Điện vi dòng giảm đau	10.000			
36	Xoa bóp bằng máy	10.000	9.000		
37	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	30.000	29.000		
38	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	50.000	49.000		
39	Xông hơi	15.000	14.000	13.000	
40	Giác hơi	12.000	11.000	10.000	
41	Bộ êm căng tay	7.000	6.000		
42	Bộ êm căng chân	7.000	6.000		
43	Bộ êm đui	10.000	9.000		
44	Chân đoàn bệnh điện thần kinh cơ	15.000			
45	Xoa bóp áp lực hơi	8.000	7.000		
46	Laser chiếu ngoài	10.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng I; Phòng chưa phân hàng; Phòng kham	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
47	Laser nội mạch	28.000			
48	Sóng xung kích điều trị	25.000			
49	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	396.000			
50	Nẹp chỉnh hình trên gối	581.000			
51	Nẹp cổ tay - bàn tay	288.000			
52	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	889.000			
53	Giày chỉnh hình	418.000			
54	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân	819.000			
55	Nẹp đỡ cột sống cổ	369.000			
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH				
1	Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)	43.000	39.000		
2	Định lượng Hemoglobin (bảng máy quang kế)	19.000	17.000		
3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng phương pháp thủ công)	24.000	22.000	20.000	
4	Hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)	17.000	15.000		
5	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	11.000	10.000		
6	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	15.000	14.000		
7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	24.000	22.000		
8	Xét nghiệm số lượng tiêu cầu (thủ công)	22.000	20.000		

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng hàng III	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ồng nghiệm; trên phiên da hoặc trên giấy	25.000	23.000		
10	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ồng nghiệm, phiên da	20.000	18.000		
11	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8.000	7.000	6.000	
12	Cơ cục máu đông	10.000	9.000	8.000	
13	Thời gian Howell	20.000			
14	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	286.000			Bao gồm cả pin và cup, kaolin
15	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	35.000	32.000		
16	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	41.000	37.000		
17	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	96.000			Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
18	Xét nghiệm tế bào hạch	30.000	27.000		Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
19	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁺)	27.000	24.000		
20	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần; Ure, Axit Uric; amylaze,... (mỗi chất)	18.000	16.000		Nhiều chất
21	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	30.000	27.000		
22	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kèm hoặc GOT hoặc GPT...	18.000	16.000		Nhiều chất
23	Định lượng Triglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	21.000	19.000		Nhiều chất

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
24	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	18.000	16.000		
25	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thụ công	24.000	22.000	20.000	
26	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	23.000	21.000		
27	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	60.000	54.000	Cho tất cả các thông số	
28	Độ tập trung tiểu cầu	12.000			
29	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000			
30	Xét nghiệm hòa hợp (Cross - Match) trong phát máu	30.000			
31	HbsAg (nhanh)	44.000	42.000		
32	Anti-HCV (nhanh)	36.000	34.000		
33	Anti-HIV (nhanh)	40.000	39.000		
34	HBsAg (định tính)	55.000			
C3.2	XÉT NGHIỆM HÓA SINH				
1	A/G	26.000	25.000		
2	HBAlC	90.000			
3	Calci	12.000	11.000		
4	Phospho	15.000	14.000		
5	CK-MB	29.000	28.000		
6	LDH	22.000	21.000		
7	Gamma GT	17.000	16.000		

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
8	Lipase	49.000	47.000		
9	RF (Rheumatoid Factor)	23.000	21.000	Ngung kết	
10	ASLO	25.000	20.000	Ngung kết	
11	Transferrin	43.000	41.000		
12	Alpha FP (AFP)	40.000	38.000	Test nhanh	
13	PSA	42.000	41.000	Test nhanh	
14	Ferritin	45.000	44.000		
15	CEA	40.000	38.000	Test nhanh	
16	Folate	64.000	61.000		
17	Vitamin B12	54.000	51.000		
C3.3	XÉT NGHIỆM VI SINH				
1	Vi khuẩn chí	20.000	19.000		
2	Xét nghiệm tìm BK	19.000	18.000		
3	Phản ứng CRP	22.000	21.000		
C3.4	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
1	Calci niệu	17.000	15.000		
2	Phospho niệu	16.000	15.000		
3	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	32.000	29.000		
4	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000	9.000		
5	Tê bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	42.000	38.000		
6	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	14.000		

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
7	Amylase niệu	27.000	24.000		
8	Các chất Xentonic/ sắc tố mắt/ muối mắt/urobilinogen	4.000	3.000		
9	Porphytin: Định tính	32.000	29.000		
10	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2.000	1.000		
11	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.000	3.000		
12	Nước tiểu 10 thông số (mây)	20.000	17.000	16.000	
13	Opiate (định tính)	30.000	29.000		
14	Amphetamin (định tính)	30.000	29.000		
15	Marijuana (định tính)	30.000	29.000		
C3.5	XÉT NGHIỆM PHẦN				
1	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phần	24.000	22.000		
2	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	3.000	2.000		
3	Xét nghiệm căn dư phần	29.000	28.000		
C3.6	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ				
C3.7	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT				
C3.8	MỘT SỐ THĂM ĐỘ CHỨC NĂNG VÀ THĂM ĐỘ ĐẶC BIỆT KHÁC				
1	Test Raven/Gille	13.000			
2	Test tâm lý MMP1/WAIS/WICS	18.000			
3	Test tâm lý BECK/ZUNG	10.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Đơn vị	Đơn giá	Đơn vị	Đơn giá
4	Test WAIS/WICS	Bệnh viện hàng II, hàng III	15.000	Phòng khám	
5	Test tác nghiệm tâm lý	Bệnh viện hàng II, hàng III	19.000	Phòng khám	
VI KHUẨN - KỸ SINH TRÙNG					
1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (dương ruột, ngoài đường ruột)	Bệnh viện hàng II, hàng III	25.000	Trạm y tế xã, phòng, thị trấn	21.000
2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylene)	Bệnh viện hàng II, hàng III	43.000	Trạm y tế xã, phòng, thị trấn	35.000
3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	Bệnh viện hàng II, hàng III	133.000		
4	Kháng sinh đồ	Bệnh viện hàng II, hàng III	125.000		
5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	Bệnh viện hàng II, hàng III	150.000		
6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	Bệnh viện hàng II, hàng III	149.000		
7	RPR định tính	Bệnh viện hàng II, hàng III	24.000		
8	RPR định lượng	Bệnh viện hàng II, hàng III	54.000		
9	TPHA định tính	Bệnh viện hàng II, hàng III	34.000		
10	TPHA định lượng	Bệnh viện hàng II, hàng III	112.000		
XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:					
1	Tế bào dịch màng (phôi, búng, tim, khớp...)	Bệnh viện hàng II, hàng III	42.000		38.000
2	Tế bào dịch màng (phôi, búng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	Bệnh viện hàng II, hàng III	63.000		57.000
XÉT NGHIỆM DỊCH CHỚC ĐỘ					
C3.11	Protein dịch	Bệnh viện hàng II, hàng III	10.000		9.000

Ghi chú

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
2	Glucose dịch	12.000	11.000		
3	Clodich	16.000	14.000		
4	Phan ứng Pandý	7.000	6.000		
5	Rivalta	5.000	4.000		
C3.12	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC				
1	Dường máu mao mạch	16.000	14.000	13.000	
2	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	31.000	28.000		
C4	CÁC THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ ĐIỀU TRỊ BĂNG ĐÔNG VỊ PHÒNG XẢ				
C4.1	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1	Điện tâm đồ	26.000	23.000	20.000	
2	Điện não đồ	40.000			
3	Lưu huyết não	30.000			
C5	CHẨN ĐOẠN BẰNG HÌNH ẢNH				
C5.1	SIÊU ÂM				
1	Siêu âm	26.000	23.000	21.000	
2	Siêu âm Doppler màu tím/mạch máu	120.000			
C5.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG				
C5.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI				

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng chăm trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
1	Các ngón tay hoặc ngón chân	27.000	24.000	
2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	27.000	24.000	
3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	37.000	33.000	
4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	27.000	24.000	
5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	37.000	33.000	
6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	33.000	30.000	
7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42.000		
8	Khung chậu	33.000	30.000	
CS.2.2 CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG				
1	Các đốt sống cổ	36.000		
2	Các đốt sống ngực	33.000	30.000	
3	Cột sống thắt lưng-công	33.000	30.000	
4	Cột sống cùng-cụt	33.000	30.000	
5	Chụp 2 đoạn liên tục	40.000	36.000	
6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	33.000	30.000	
CS.2.3 CHỤP X-QUANG VÙNG ĐÁU				
1	Xương sọ (một tư thế)	35.000		

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng hàng khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
2	Xương chàm, mồm chàm	27.000			
3	Xương đá (một tư thế)	27.000			
4	Khớp thái dương-hàm	27.000			
5	Chụp ổ răng	27.000			
6	Chụp Blondau + Hirtz	37.000			
CS.2.4	CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẮT				
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lời cầu)	50.000			
2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	100.000			
CS.2.5	CHỤP X-QUANG VÙNG NGŨC				
1	Tim phổi thẳng	33.000	30.000		
2	Tim phổi nghiêng	33.000	30.000		
3	Xương ức hoặc xương sườn	33.000	30.000		
4	Chụp phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	25.000	24.000		
CS.2.6	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẮT				
1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	40.000			
2	Chụp bụng không chuẩn bị	40.000			
CS.2.7	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
1	Chụp ống tai trong	27.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng hàng III	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
D	DANH MỤC BỎ SUNG THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT, NỘI SOI CỬA PHẦN C4 - TT04				
1	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	2.530.000			
2	Phẫu thuật nẹp ép hoặc buộc vòng chi thếp gây xương bánh chẻ	1.480.000			
3	Phẫu thuật sa niêm mạc trực tràng không cắt ruột	2.491.000			
4	Phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	2.455.000			
5	Cố định nẹp vít gây 2 xương cẳng tay (không kê nẹp vít)	2.607.000			
6	Kết hợp xương bằng đồng định nội tủy (không kê đinh)	2.535.000			
7	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	2.535.000			
8	Phẫu thuật gây đột bàn ngón kết hợp đồng định Kirchner hoặc nẹp vít (không kê đinh, vít)	1.746.000			
9	Phẫu thuật gây xương đòn	2.812.000			
10	Phẫu thuật vét thương khớp	2.455.000			
11	Bóc nhân tuyến giáp	1.548.000			
12	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	1.275.000			
13	Phẫu thuật viêm xương, mổ lấy xương chết, dẫn lưu (Xương đùi, cẳng chân, cẳng tay, cẳng tay)	1.474.000			
14	Cắt trĩ 2 bở trở lên	1.470.000			
15	Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	1.467.000			
16	U xương lành tính	1.476.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; chưa phân hàng; Phòng chăm kham	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
17	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.478.000			
18	Phẫu thuật viêm phúc mạc do RTV	1.515.000			
19	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng	1.476.000			
20	Phẫu thuật nội vị tràng	1.478.000			
21	Phẫu thuật dò hậu môn	1.466.000			
22	Phẫu thuật cắt thoát vị bẹn thường	1.439.000			
23	Phẫu thuật cắt thoát vị bẹn nghẹt	1.478.000			
24	Phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.585.000			
25	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	1.478.000			
26	Nội gan dưới	1.528.000			
27	Nội gan gấp	1.528.000			
28	U bao hoạt dịch kheo (có tiền mê)	1.172.000			
29	U nang thượng tinh	1.182.000			
30	Cắt lọc da cơ hoại tử do bỏng từ 1-3% diện tích cơ thể	964.000			
31	Cắt bỏ U phần mềm lớn (có gây mê)	1.172.000			
32	Chỉnh áp xe phần mềm lớn (Áp xe lớn, sâu)	862.000			
33	Khâu lại da sau nhiễm khuẩn	1.065.000			
34	Xe dẫn lưu Abcer cơ đáy chậu	1.108.000			
35	Tháo bỏ cắt cụt ngón tay, ngón chân	983.000			

STT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Bệnh viện hàng II, hàng III	Bệnh viện hàng IV; hàng V; chưa phân hàng; Phòng hàng III khám	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Ghi chú
36	Phẫu thuật cả U lạnh dương vật	841.000			
37	Cắt lọc da cơ hoại tử do bỏng dưới 1% diện tích cơ thể	725.000			
38	Shock điện tâm thần thông thường	116.000			
E	MỨC BỎ SUNG CÁC DỊCH VỤ - KỲ THUẬT ĐÀ THỰC HIỆN NHƯNG KHÔNG NẴM TRONG DANH MỨC CỦA TT03-TT04				
1	Xử trí loạn thần cấp	84.000			
2	Liệu pháp Hành vi nhân thực	20.000			
3	Liệu pháp Cảm xúc hành vi hợp lý	20.000			
4	Liệu pháp Âm nhạc trị liệu	20.000			
5	Liệu pháp Thư giãn	30.000			
6	Liệu pháp Lao động	17.000			
7	Tập vận động cơ trợ giúp	10.000			
8	Tập vận động chủ động	10.000			
9	Tập vận động cơ trợ kháng	10.000			
10	Tập vận động thụ động	10.000			
11	Chườm ngải cứu	10.000			
12	Tiêm sơ chai điều trị trí	152.000			
13	Siêu âm đầu dò âm đạo	104.000			
14	Nhổ răng Vĩnh viễn lồng lay	40.000			
15	Nhổ răng Vĩnh viễn khó nhiều chân	70.000			
16	Thư thị lực đơn giản	4.000	3.000	3.000	